BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Số: 1385/QĐ-ĐHM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xét, cấp học bổng Khuyến khích học tập cho sinh viên bậc Đại học hệ chính quy Khóa 2017, 2018, 2019, 2020
Học kỳ 1 NH 2020 – 2021
Các khoa (không bao gồm khoa Ngoại ngữ và Đào tạo đặc biệt)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 389/QĐ-TTg, ngày 26 tháng 7 năm 1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Đại học Mở Bán công Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 146/2006/QĐ-TTg, ngày 22 tháng 06 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển sang loại hình trường đại học công lập với tên gọi là Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định 2799/QĐ-ĐHM ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng Khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy bậc đại học chương trình chất lượng cao - Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định 2800/QĐ-ĐHM ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định xét, cấp học bổng Khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy bậc đại học chương trình đại trà - Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1955/QĐ-ĐHM ngày 11 tháng 9 năm 2020 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Hội đồng xét, cấp học bổng;

Căn cứ Biên bản họp số 1125/BB-ĐHM ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh về việc xét, cấp học bổng Khuyến khích học tập đợt 1 - học kỳ 1 năm học 2020 – 2021;

Theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng xét, cấp học bổng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay cấp học bổng Khuyến khích học tập cho 1159 sinh viên bậc Đại học khóa 2017, 2018, 2019, 2020 học kỳ 1 năm học 2020 – 2021 cho các Khoa (không bao gồm khoa Ngoại ngữ, Đào tạo đặc biệt) cụ thể:

Trong đó: Xuất sắc: 231 sinh viên, Giỏi: 436 sinh viên; Khá: 492 sinh viên

(Đính kèm bảng thống kê và danh sách chi tiết)

Điều 2: Sinh viên được cấp giấy chứng nhận và tiền học bổng theo từng bậc đào tạo và từng loại học bổng như sau:

Loại Xuất sắc = P x 100%

Loại Giỏi = P x 70%

Loại Khá = P x 50%

Ghi chú: P là mức học phí bình quân của các ngành đào tạo trong học kỳ.

Tổng kinh phí xét, cấp học bổng học kỳ 1 năm học 2020 – 2021 cho các Khoa (không bao gồm khoa Ngoại ngữ, Đào tạo đặc biệt) là: 4.731.200.500 đồng.

Điều 3: Các Ông (Bà) Trưởng Phòng Công tác sinh viên, Trưởng Phòng Hành chính – Quản trị, Trưởng Phòng Tài chính - Kế toán, Trưởng Phòng Quản lý đào tạo, Trưởng các Khoa, các đơn vị có liên quan và sinh viên có tên tại điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3 (để thực hiện);
- Hiệu trưởng, các Phó hiệu trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, P.CTSV. (4)

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Nguyễn Quốc Khang

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG THỐNG KÊ SỐ LIỆU SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT, CẤP HỌC BỔNG KKHT
HỌC KỲ 1 - NĂM HỌC 2020 - 2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1385/QĐ-ĐHM, ngày 30 tháng 6 năm 2021)

HỆ ĐẠI HỌC

KHOA	ĐẠI HỌC			TỔNG SINH VIÊN	TỔNG KINH PHÍ XÉT, CẤP HB	KP phân bổ		TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC PHÂN BỔ	KINH PHÍ CÒN LẠI	GHI CHÚ
	XUẤT SẮC	GIỎI	KHÁ			Khóa 2017, 2018, 2019	khóa 2020			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7+8*	*10 = 9 - 6*	*11*
Luật	11	56	61	128	561,948,000	505,820,800	58,089,844	**563,910,644**	**1,962,644**	
Kinh tế và Quản lý công	28	55	0	83	407,615,500	312,898,800	96,530,244	**409,429,044**	**1,813,544**	
Kế toán - Kiểm toán	24	70	34	128	583,458,000	442,344,800	142,060,478	**584,405,278**	**947,278**	
Xây dựng	18	35	42	95	420,555,000	360,686,400	59,912,522	**420,598,922**	**43,922**	
Ngoại ngữ				0		574,388,800	127,388,400	**701,777,200**	**701,777,200**	xin xét sau lý do chưa có điểm môn Khẩu ngữ trong tiếng Nhật của sinh viên Khóa 2017
Quản trị kinh doanh	63	45	15	123	703,490,000	697,905,600	4,774,000	**702,679,600**	**-810,400**	Phân bổ còn dư tiền và xét thấy có thể thêm 1 suất của khóa 2020
Công nghệ sinh học	12	4	18	34	101,592,000	80,743,600	20,912,000	**101,655,600**	**63,600**	

KHOA	ĐẠI HỌC			TỔNG SINH VIÊN	TỔNG KINH PHÍ XÉT, CẤP HB	KP phân bổ		TỔNG KINH PHÍ ĐƯỢC PHÂN BỔ	KINH PHÍ CÒN LẠI	GHI CHÚ
	XUẤT SẮC	GIỎI	KHÁ			Khóa 2017, 2018, 2019	khóa 2020			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=7+8*	*10 = 9 - 6*	*11*
Tài chính - Ngân hàng	23	49	54	126	469,789,000	365,788,000	105,517,100	**471,305,100**	**1,516,100**	
Công nghệ thông tin	46	91	94	231	1,010,692,000	791,742,200	218,964,600	**1,010,706,800**	**14,800**	
XHH-CTXH-ĐNA	6	31	174	211	472,061,000	286,591,800	185,621,000	**472,212,800**	**151,800**	
Đào tạo đặc biệt				0		1,666,112,400	598,830,400	**2,264,942,800**	**2,264,942,800**	xin xét sau do có điều chỉnh số suất học bổng
TỔNG CỘNG	**231**	**436**	**492**	**1159**	**4,731,200,500**	**6,085,023,200**	**1,618,600,588**	**7,703,623,788**	**2,972,423,288**	

Tổng số Sinh viên được khen **1159**

Xuất sắc: **231 Sinh viên**

Giỏi: **436 Sinh viên**

Khá: **492 Sinh viên**

Tổng số tiền khen thưởng: **4,731,200,500 đồng**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2020 - 2021

(Ban hành kèm theo quyết định: 1385 /QĐ-ĐHM, ngày ...30... tháng ...6... năm 2021)

Đơn vị: Khoa Công Nghệ Thông Tin

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
1		1751010174	Bùi Thanh	Tuấn	060799	171	CQ	4.00	100	Xuất sắc	2,640,000	100%	2.640.000
2		1751012016	Lê Thị Mỹ	Hạnh	010199	171	CQ	4.00	100	Xuất sắc	2,640,000	100%	2.640.000
3		1751012088	Nguyễn Văn	Bảy	091099	171	CQ	4.00	100	Xuất sắc	2,640.000	100%	2.640.000
4		1751010034	Nguyễn Mạnh	Hậu	040899	171	CQ	4.00	95	Xuất sắc	2,640.000	100%	2.640.000
5		1751010005	Trần Nguyễn	ánh	131199	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640,000	100%	2.640.000
6		1751010049	Nguyễn Quốc	Huy	171199	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640.000	100%	2.640.000
7		1751010121	Hoàng Thị	Quyên	080599	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640.000	100%	2.640.000
8		1751010141	Lương Thị Phương	Thảo	210499	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640.000	100%	2.640.000
9		1751010181	Võ Thị	Vĩ	260898	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640.000	100%	2.640.000
10		1751010182	Nguyễn Khắc	Vũ	200499	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640,000	100%	2.640.000
11		1754052101	Mai Tường	Vi	180699	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640.000	100%	2.640.000
12		1751012096	Nguyễn Thị Thu	Thảo	250599	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640.000	70%	1.848.000
13	17	1751010042	Bùi Thị	Huệ	021199	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2.640.000	70%	1.848.000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
14	KHMT	1751010072	Trịnh Minh	Linh	280999	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
15		1751010084	Lê	Minh	241099	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
16		1751010116	Phan Duy	Quang	090999	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
17		1751010146	Hồ Hoàng Hưng	Thịnh	221299	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
18		1751010160	Trần Viết	Tin	210599	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
19		1751010162	Phạm Hồ	Toàn	010199	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
20		1751010167	Nguyễn Thị	Triệu	150499	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
21		1751010168	Hoàng Phạm Minh	Trí	271099	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
22		1751010177	Nguyễn Thanh	Tú	290999	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
23		1751012028	Nguyễn Ngọc	Huế	270999	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
24		1751012033	Võ Thị Thanh	Kiều	240299	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
25		1751012076	Vũ Tuấn	Trường	011099	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
26		1751012086	Trịnh Hoàng	Yến	061299	171	CQ	4.00	85	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
27		1751010010	Trương Ngọc Thanh	Bình	160899	171	CQ	4.00	83	Giỏi	2,640,000	70%	1,848,000
28		1754050087	Nguyễn Xuân	Thuận	240999	171	CQ	4.00	99	Xuất sắc	2,640,000	100%	2,640,000
29		1754050006	Nguyễn Quỳnh Lan	Anh	010199	171	CQ	4.00	97	Xuất sắc	2,640,000	100%	2,640,000
30		1754052100	Trịnh Thị Thúy	Vân	170699	171	CQ	4.00	94	Xuất sắc	2,640,000	100%	2,640,000
31		1754050041	Trần Thúy	Linh	010199	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640,000	100%	2,640,000
32		1754050056	Võ Thị Trúc	Ngân	060499	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640,000	100%	2,640,000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
33		1754050067	Phan Thanh	Nhựt	161299	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640,000	100%	2,640,000
34		1754050073	Phạm Thị Kiều	Phương	171199	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640,000	100%	2,640,000
35		1754050098	Trần Kiều	Trinh	100599	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640,000	100%	2,640,000
36		1754052016	Phan Thị Thúy	Hạnh	201099	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2,640,000	100%	2,640,000
37		1754052024	Trương Thị Hiền	Hòa	211199	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2.640.000	100%	2,640,000
38		1754052054	Hồ Thị Thanh	Phụng	290699	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2.640.000	100%	2.640.000
39		1754052064	Trần Thị Thúy	Quỳnh	160999	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2.640.000	100%	2,640,000
40		1754052077	Trần Thị Thanh	Thảo	301199	171	CQ	4.00	90	Xuất sắc	2.640.000	100%	2.640.000
41		1754052021	Hồ Thị Kim	Hoa	090199	171	CQ	4.00	88	Giỏi	2.640.000	70%	1.848.000
42		1754050017	Cao Mạnh	Cường	051199	171	CQ	4.00	87	Giỏi	2.640.000	70%	1.848.000
43		1754052060	Nguyễn Thị Kim	Quyên	150499	171	CQ	4.00	87	Giỏi	2.640.000	70%	1.848.000
44		1754050023	Lê Quý	Đô	170599	171	CQ	4.00	86	Giỏi	2.640.000	70%	1.848.000
45		1851010041	Nguyễn Thanh	Hằng	140900	181	CQ	3.17	90	Khá	5.400.000	50%	2.700.000
46		1851010067	Đinh Quang	Linh	080200	181	CQ	3.17	90	Khá	5.400.000	50%	2.700.000
47		1851010160	Phòng Chấn	Xung	070400	181	CQ	3.17	85	Khá	5.400.000	50%	2.700.000
48		1851010125	Trần Tấn	Thành	171000	181	CQ	3.17	85	Khá	5.400.000	50%	2.700.000
49		1851010052	Võ Đinh	Huy	091100	181	CQ	3.00	100	Khá	5.400.000	50%	2.700.000
50		1851010126	Nguyễn Thị Phương	Thảo	110200	181	CQ	3.00	94	Khá	5.400.000	50%	2.700.000
51		1851010057	Đỗ Võ Anh	Khoa	180400	181	CQ	3.00	90	Khá	5.400.000	50%	2.700.000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
52	18/KHMT	1851010065	Trương Ngọc Trúc	Lâm	091100	181	CQ	3.00	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
53		1851010075	Phạm Quang	Minh	110600	181	CQ	3.00	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
54		1851010140	Mai Ngọc Quỳnh	Trang	120700	181	CQ	3.00	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
55		1851010029	Trịnh Chấn	Đạt	310500	181	CQ	3.00	85	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
56		1851010129	Ngô Hồng	Thịnh	050400	181	CQ	3.00	81	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
57		1851050022	Hồ Thị Mỹ	Duyên	240700	181	CQ	3.00	85	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
58		1851010045	Bùi Xuân	Hiếu	240500	181	CQ	2.83	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
59		1851010062	Tất Quảng	Kiệt	100900	181	CQ	2.83	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
60		1851010127	Mạc	Thiện	230200	181	CQ	2.83	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
61		1851010020	Hà Mỹ	Duyên	110800	181	CQ	2.83	85	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
62		1851010023	Đào Tiến	Đạt	281200	181	CQ	2.83	75	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
63		1851010157	Trịnh Thị Kim	Vui	181200	181	CQ	2.83	98	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
64		1851010010	Phạm Thị Hồng	Ân	041000	181	CQ	2.67	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
65		1851010032	Trần Thanh Bảo	Đăng	250500	181	CQ	2.67	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
66		1851010078	Trần Bảo	Ngân	261200	181	CQ	2.67	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
67		1851010110	Nguyễn Thị Bích	Quyên	021000	181	CQ	2.67	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
68		1851010128	Ngô Trần Duy	Thiện	260200	181	CQ	2.67	90	Khá	5,400,000	50%	2,700,000
69		1854050060	Trần Thị Cẩm	My	210200	181	CQ	3.87	90	Xuất sắc	8,400,000	100%	8,400,000
70		1854050125	Nguyễn Phương	Trúc	170900	181	CQ	3.70	90	Xuất sắc	8,400,000	100%	8,400,000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
71	18/HTTTQL	1854050047	Trần Ngọc Mai	Linh	150800	181	CQ	3.63	100	Xuất sắc	8,400,000	100%	8,400,000
72		1854050121	Lê Đỗ Huyền	Trâm	150700	181	CQ	3.87	85	Giỏi	8,400,000	70%	5,880,000
73		1854050107	Trần Quốc	Thắng	120900	181	CQ	3.77	85	Giỏi	8,400,000	70%	5,880,000
74		1854050054	Trần Thị	Mẩn	260600	181	CQ	3.67	85	Giỏi	8,400,000	70%	5,880,000
75		1854050010	Nguyễn Thị Ngọc	ánh	090399	181	CQ	3.50	100	Giỏi	8,400,000	70%	5,880,000
76		1854050118	Nguyễn Hoàng Anh	Thy	091100	181	CQ	3.50	85	Giỏi	8,400,000	70%	5,880,000
77		1854050077	Trần Nguyễn Tuyết	Nhung	250400	181	CQ	3.47	90	Giỏi	8,400,000	70%	5,880,000
78		1854050106	Nguyễn Thị Ngọc	Thảo	100200	181	CQ	3.43	85	Giỏi	8,400,000	70%	5,880,000
79		1854050020	Bùi Phạm Ngọc	Hà	220400	181	CQ	3.33	85	Giỏi	8,400,000	70%	5,880,000
80		1854050043	Lâm Nguyệt	Linh	290200	181	CQ	3.30	85	Giỏi	8,400,000	70%	5,880,000
81		1854040166	Lê Trung	Nghị	241000	181	CQ	3.17	85	Khá	8,400,000	50%	4,200,000
82		1854050090	Đỗ	Quyên	200500	181	CQ	3.17	85	Khá	8,400,000	50%	4,200,000
83		1851050065	Huỳnh Linh	Khôi	100600	181	CQ	3.88	90	Xuất sắc	7,920,000	100%	7,920,000
84		1851050187	Phan Thanh	Vĩ	310700	181	CQ	3.88	90	Xuất sắc	7,920,000	100%	7,920,000
85		1851050003	Đỗ Nguyễn Vân	Anh	110100	181	CQ	3.50	90	Giỏi	7,920,000	70%	5,544,000
86		1851050129	Phạm Trương Hoài	Thanh	021000	181	CQ	3.50	85	Giỏi	7,920,000	70%	5,544,000
87		1851050182	Nguyễn Thị Thu	Uyên	170100	181	CQ	3.50	85	Giỏi	7,920,000	70%	5,544,000
88		1851050056	Trần Phấn	Huy	150200	181	CQ	3.38	85	Giỏi	7,920,000	70%	5,544,000
89		1851050063	Lê Trần Anh	Khoa	300900	181	CQ	3.38	85	Giỏi	7,920,000	70%	5,544,000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
90	18/CNTT	1851050051	Phạm Dương	Hòa	210200	181	CQ	3.25	95	Giỏi	7,920,000	70%	5.544.000
91		1851050077	Nguyễn Trần Công	Lập	151000	181	CQ	3.25	85	Giỏi	7,920,000	70%	5.544.000
92		1851050159	Nguyễn Đỗ	Trọng	050800	181	CQ	3.25	95	Giỏi	7,920,000	70%	5.544.000
93		1851050165	Phan Văn	Trung	190400	181	CQ	3.25	95	Giỏi	7,920,000	70%	5.544.000
94		1851050193	Ngô Dương Vân	Xuyên	01 1000	181	CQ	3.25	85	Giỏi	7,920,000	70%	5.544.000
95		1851050025	Lý Quốc	Dũng	130900	181	CQ	3.13	90	Khá	7,920,000	50%	3.960.000
96		1851050019	Trần Quốc	Duy	100100	181	CQ	3.13	87	Khá	7,920,000	50%	3.960.000
97		1851050006	Trần Đức	Bằng	151000	181	CQ	3.13	85	Khá	7,920,000	50%	3.960.000
98		1851050013	Cao Ngọc	Cường	010300	181	CQ	3.13	85	Khá	7,920,000	50%	3.960.000
99		1851050043	Ngô Văn	Hậu	020100	181	CQ	3.13	85	Khá	7,920,000	50%	3.960.000
100		1851050124	Phan Thị Như	Quỳnh	290100	181	CQ	3.13	80	Khá	7,920,000	50%	3.960.000
101		1851050096	Huỳnh Thị Tuyết	Ngọc	231000	181	CQ	3.00	95	Khá	7,920,000	50%	3.960.000
102		1851050026	Nguyễn Trung	Dũng	061200	181	CQ	3.00	90	Khá	7,920,000	50%	3.960.000
103		1851050118	Cao Nguyễn Lan	Phương	240800	181	CQ	3.00	85	Khá	7,920,000	50%	3,960,000
104		1851050091	Nguyễn Thị Diễm	My	190200	181	CQ	2.88	85	Khá	7,920,000	50%	3,960,000
105		1851050140	Nguyễn Phương Thu	Thủy	150900	181	CQ	2.88	85	Khá	7,920,000	50%	3,960,000
106		1851050148	Trần Trọng	Tín	130300	181	CQ	2.88	85	Khá	7,920,000	50%	3,960,000
107		1851050194	Võ Thị Kim	Yến	10 0800	181	CQ	2.88	85	Khá	7,920,000	50%	3,960,000
108		1851050014	Nguyễn Huỳnh Quốc	Cường	081000	181	CQ	2.88	80	Khá	7,920,000	50%	3,960,000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
109		1851050133	Đặng Chiến	Thắng	020400	181	CQ	2.75	85	Khá	7,920,000	50%	3,960,000
110	19/KHMT	1951012075	Mai Bảo	Nam	090801	191	CQ	3.72	90	Xuất sắc	8,130,000	100%	8,130,000
111		1951010024	Lý Quốc	Hùng	031001	191	CQ	3.63	90	Xuất sắc	8,130,000	100%	8,130,000
112		1951012093	Đinh Nguyễn Đình	Phước	290501	191	CQ	3.53	90	Giỏi	8,130,000	70%	5,691,000
113		1951012106	Nguyễn Hoài	Sơn	230101	191	CQ	3.44	90	Giỏi	8,130,000	70%	5,691,000
114		1951012100	Nguyễn Văn	Quốc	070701	191	CQ	3.25	100	Giỏi	8,130,000	70%	5,691,000
115		1951012133	Võ Thị Anh	Thư	181001	191	CQ	3.25	90	Giỏi	8,130,000	70%	5,691,000
116		1951012016	Lê Đặng Thành	Đạt	090701	191	CQ	3.16	100	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
117		1951012023	Trần Công	Hậu	030801	191	CQ	3.16	87	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
118		1951012090	Lê Vinh	Phú	100501	191	CQ	3.16	100	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
119		1951012151	Nguyễn Trường	Vũ	010101	191	CQ	3.16	100	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
120		1951012051	Đặng Lê Đăng	Khoa	191201	191	CQ	3.13	100	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
121		1951010002	Lâm Gia	Bảo	280801	191	CQ	3.06	90	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
122		1951012024	Trần Thị Thúy	Hiền	141201	191	CQ	3.06	90	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
123		1951012071	Nguyễn Trương Anh	Minh	071001	191	CQ	3.06	90	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
124		1951010014	Nguyễn Quỳnh	Giao	010100	191	CQ	2.97	95	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
125		1951012113	Trương Thuận	Tâm	300301	191	CQ	2.97	100	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
126		1951012111	Ngô Hoàng Thanh	Tâm	090101	191	CQ	2.75	90	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
127		1951012033	Trần Hữu	Hoàng	160701	191	CQ	2.69	90	Khá	8,130,000	50%	4,065,000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
128		1951012149	Ôn Quang	Vinh	220201	191	CQ	2.63	90	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
129		1951012104	Nguyễn Nhật	Sang	120301	191	CQ	2.59	90	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
130		1951012094	Tô Quý	Phước	161101	191	CQ	2.56	90	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
131		1951012043	Trần Quốc	Hưng	181101	191	CQ	2.53	90	Khá	8,130,000	50%	4,065,000
132	TQLLLH/19	1954052080	Hứa Lê Như	Quỳnh	291101	191	CQ	3.72	90	Xuất sắc	9,450,000	100%	9,450,000
133		1954052121	Trần Thị Cẩm	Vân	070201	191	CQ	3.53	90	Giỏi	9,450,000	70%	6,615,000
134		1954050038	Trần Như	Quỳnh	221101	191	CQ	3.44	100	Giỏi	9,450,000	70%	6,615,000
135		1954052102	Nguyễn Thị út	Thương	121201	191	CQ	3.34	100	Giỏi	9,450,000	70%	6,615,000
136		1954052111	Phan Thị Minh	Trang	071101	191	CQ	3.25	95	Giỏi	9,450,000	70%	6,615,000
137		1954050043	Nguyễn Ngọc Anh	Thư	041001	191	CQ	3.25	90	Giỏi	9,450,000	70%	6,615,000
138		1954052122	Đinh Quốc	Việt	310801	191	CQ	3.25	90	Giỏi	9,450,000	70%	6,615,000
139		1954052110	Nguyễn Thùy	Trang	251099	191	CQ	3.25	87	Giỏi	9,450,000	70%	6,615,000
140		1954052020	Phạm Nhật	Hào	120501	191	CQ	3.25	83	Giỏi	9,450,000	70%	6,615,000
141		1954052077	Cao Hoàng	Phượng	170301	191	CQ	3.16	90	Khá	9,450,000	50%	4,725,000
142		1954052067	Dương Thống	Nhất	240401	191	CQ	3.16	87	Khá	9,450,000	50%	4,725,000
143		1954052062	Phạm Trần Thanh	Ngân	250701	191	CQ	3.16	86	Khá	9,450,000	50%	4,725,000
144		1954052108	Mai Thị Thùy	Trang	160701	191	CQ	3.16	85	Khá	9,450,000	50%	4,725,000
145		1954052100	Nguyễn Minh	Thư	201101	191	CQ	3.06	100	Khá	9,450,000	50%	4,725,000
146		1954052021	Phạm Thị	Hạnh	220401	191	CQ	3.06	90	Khá	9,450,000	50%	4,725,000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
147		1954052095	Khưu Thị Diễm	Thúy	081101	191	CQ	3.06	86	Khá	9,450,000	50%	4,725,000
148		1954052118	Nguyễn Lê Vy	Tuyền	261101	191	CQ	3.06	86	Khá	9,450,000	50%	4,725,000
149		1954052060	Trần Thị Phương	Nam	030701	191	CQ	3.03	90	Khá	9,450,000	50%	4,725,000
150		1951052022	Nguyễn Thành	Danh	160401	191	CQ	3.60	90	Xuất sắc	9,000,000	100%	9,000,000
151		1951052091	Nguyễn Trung	Kiên	150201	191	CQ	3.60	90	Xuất sắc	9,000,000	100%	9,000,000
152		1951052212	Đặng Minh	Triều	251101	191	CQ	3.57	90	Giỏi	9,000,000	70%	6,300,000
153		1951052126	Nguyễn Thành	Nam	010101	191	CQ	3.50	90	Giỏi	9,000,000	70%	6,300,000
154		1951052184	Nguyễn Lê Hồng	Thắm	140201	191	CQ	3.50	90	Giỏi	9,000,000	70%	6,300,000
155		1951050027	Bùi Khánh	Huy	270201	191	CQ	3.40	90	Giỏi	9,000,000	70%	6,300,000
156		1951050085	Nguyễn Minh	Tiến	091101	191	CQ	3.37	90	Giỏi	9,000,000	70%	6,300,000
157		1951052102	Huỳnh Kim	Loan	061001	191	CQ	3.33	90	Giỏi	9,000,000	70%	6,300,000
158		1951052004	Nguyễn Trường	An	240601	191	CQ	3.30	90	Giỏi	9,000,000	70%	6,300,000
159		1951052055	Nguyễn Minh	Hiếu	271201	191	CQ	3.27	90	Giỏi	9,000,000	70%	6,300,000
160		1951050071	Phạm Thị Diệu	Quế	191001	191	CQ	3.20	95	Giỏi	9,000,000	70%	6,300,000
161		1951052031	Đặng Thùy	Dương	250201	191	CQ	3.17	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
162		1951050048	Trần Thị Kim	Ngân	060901	191	CQ	3.07	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
163		1951052073	Nguyễn Đình	Huy	200501	191	CQ	3.03	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
164		1951052195	Nguyễn Hoàng Trung	Thông	291101	191	CQ	3.00	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
165		1951052233	Nguyễn Thị Ngọc	Uyên	161100	191	CQ	3.00	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
166	19/CNTT	1951052216	Bùi Minh	Trong	020201	191	CQ	2.97	90	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
167		1951052056	Nguyễn Ngọc	Hiếu	200301	191	CQ	2.93	90	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
168		1951052054	La Trung	Hiếu	291101	191	CQ	2.90	90	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
169		1951052237	Nguyễn Thị Thúy	Vi	241101	191	CQ	2.90	90	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
170		1951052122	Đặng Ngọc Hoài	Nam	060101	191	CQ	2.87	100	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
171		1951050041	Huỳnh Tấn	Lợi	050401	191	CQ	2.80	90	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
172		1951052043	Nguyễn Đức	Đức	240401	191	CQ	2.80	90	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
173		1951052199	Nguyễn Nhật	Tiến	040401	191	CQ	2.77	100	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
174		1951050056	Huỳnh Thị Trang	Nhung	150101	191	CQ	2.73	90	Khá	9.000.000	50%	4.500.000
175		1951050080	Nguyễn Văn	Thu	250101	191	CQ	2.73	95	Khá	9.000.000	50%	4.500.000
176		1951052088	Tăng Đăng	Khoa	280701	191	CQ	2.73	90	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
177		1951052145	Nguyễn Thị Hồng	Nhật	101001	191	CQ	2.73	100	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
178		1951052204	Đặng Viết	Toàn	181101	191	CQ	2.73	90	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
179		1951052244	Nguyễn Trung	Vũ	261201	191	CQ	2.73	90	Khá	9.000,000	50%	4,500,000
180		1951052154	Nguyễn Ngọc	Phúc	031001	191	CQ	2.70	90	Khá	9.000.000	50%	4,500,000
181		1951052108	Vương Tiến	Lộc	160401	191	CQ	2.67	95	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
182		1951052049	Phan Thị Diệu	Hiền	120701	191	CQ	2.63	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
183		1951052220	Nguyễn Văn	Trường	170301	191	CQ	2.63	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
184		1951052099	Bùi Mạnh	Linh	030801	191	CQ	2.60	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
185		1951052240	Võ Khả	Vinh	110501	191	CQ	2.57	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
186		1951052033	Lê Thị Hồng	Đào	150901	191	CQ	2.53	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
187		1951052042	Nguyễn Thanh	Định	281001	191	CQ	2.53	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
188		1951052144	Nguyễn Long	Nhật	230801	191	CQ	2.50	90	Khá	9,000,000	50%	4,500,000
189	20KIMT	2051012054	Vũ Nguyễn Mai	Linh	291102	201	CQ	3.80	100	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
190		2051012068	Nguyễn Lê Bảo	Ngân	260702	201	CQ	3.80	94	Xuất sắc	6.490.000	100%	6.490.000
191		2051012083	Bùi Văn	Nin	290702	201	CQ	3.70	90	Xuất sắc	6.490.000	100%	6,490,000
192		2051012047	Phạm Vĩnh	Khánh	180702	201	CQ	4.00	84	Giỏi	6.490.000	70%	4,543,000
193		2051012066	Nguyễn Đăng Nhựt	Nam	240902	201	CQ	4.00	84	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000
194		2051012074	Hồ Đắc	Nguyên	171199	201	CQ	4.00	84	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000
195		2051012077	Đoàn Trung	Nguyễn	010602	201	CQ	4.00	84	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000
196		2051012086	Lại Bình	Phong	080902	201	CQ	4.00	84	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000
197		2051012114	Nguyễn Đặng	Tiến	140802	201	CQ	4.00	83	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000
198		2051012108	Phạm Hoàng Nhật	Thanh	220902	201	CQ	3.85	85	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000
199		2051012055	Hồ Văn	Lĩnh	290102	201	CQ	3.85	84	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000
200		2051012019	Lương Tấn	Đạt	141002	201	CQ	3.80	84	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000
201		2051012056	Lê Phi	Long	190702	201	CQ	3.80	84	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000
202		2051012104	Lý Minh	Tâm	270902	201	CQ	3.70	83	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000
203		2054052031	Lê Ngọc	Minh	251002	201	CQ	3.65	82	Giỏi	6.490.000	70%	4.543.000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
204	20/HTTQL	2054052026	Dương Văn	Khiêm	091002	201	CQ	3.60	83	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
205		2054052058	Lê Dương Thanh	Thảo	240902	201	CQ	3.55	84	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
206		2054052010	Lê Trần Nhật	Duy	160602	201	CQ	3.50	82	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
207		2054052065	Bùi Anh	Thư	011202	201	CQ	3.50	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
208		2054052077	Trương Hoài Thanh	Trúc	120602	201	CQ	3.50	92	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
209		2054052055	Lê Quang	Tài	010602	201	CQ	3.45	82	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
210		2054050033	Trần Mỹ	Duyên	030302	201	CQ	3.40	82	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
211		2054052069	Đặng Thị Thúy	Tiên	171102	201	CQ	3.35	82	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
212		2054050136	Võ Thảo	My	200702	201	CQ	3.30	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
213		2054052001	Hoàng Thanh	An	110502	201	CQ	3.30	82	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
214	20/C	2051052108	Lê Anh	Quang	041297	201	CQ	4.00	100	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
215		2051052059	Đậu Xuân Hoàng	Hùng	281202	201	CQ	4.00	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
216		2051052098	Đoàn Trung	Phong	041002	201	CQ	3.85	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
217		2051050145	Trương Thị Kim	Hoa	190702	201	CQ	3.70	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
218		2051052036	Nguyễn Văn	Hậu	111102	201	CQ	3.70	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
219		2051052118	Bùi Thanh	Tâm	140702	201	CQ	3.70	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
220		2051050017	Võ Thị Trâm	Anh	210302	201	CQ	3.65	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
221		2051050318	Nguyễn Đặng Tuyết	Nhi	231199	201	CQ	3.60	95	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000
222		2051052067	Phạm Trung	Kiên	270901	201	CQ	3.60	90	Xuất sắc	6,490,000	100%	6,490,000

STT	Khoá/ Ngành	Mã SV	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Khóa học	Bậc ĐT	Điểm TB (Hệ 4)	Điểm RL	Xếp loại HB KKHT	Tổng HP	Tỉ lệ %	Số tiền HB KKHT
223	N.T.T	2051050275	Nguyễn Hoài	Nam	060902	201	CQ	4.00	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
224		2051050549	Trần Đăng	Tuấn	280802	201	CQ	4.00	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
225		2051052051	Phan Lê	Hồ	020601	201	CQ	4.00	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
226		2051052096	Bùi Tiến	Phát	240602	201	CQ	4.00	85	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
227		2051052015	Nguyễn Mạnh	Cường	090602	201	CQ	4.00	84	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
228		2051052117	Nguyễn Hồng	Sơn	180502	201	CQ	4.00	84	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
229		2051050265	Đặng Văn	Mãi	191201	201	CQ	4.00	84	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
230		2051052069	Vũ Phạm Tuấn	Kiệt	090902	201	CQ	4.00	82	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000
231		2051050075	Trịnh Bảo	Duy	161102	201	CQ	3.85	84	Giỏi	6,490,000	70%	4,543,000

Xuất sắc: 46 Sinh viên
Giỏi: 91 Sinh viên
Khá: 94 Sinh viên

Tổng cộng: 231 Sinh viên
Tổng số tiền HBKKHT: 1,010,692,000 đồng
(Một tỷ không trăm linh mười triệu sáu trăm chín mươi hai nghìn đồng)

Tp.HCM, ngày 25 tháng 6 năm 2021

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Nguyễn Quốc Khang

TRƯỞNG PHÒNG CTSV

Nguyễn Ngọc Anh

LÃNH ĐẠO KHOA

Trương Hoàng Vinh